

Số: 05 /2019/QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày 28 tháng 02 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2016;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;*

*Theo Đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 385/TTr-STC ngày 29/10/2018,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 3 năm 2019.

Các nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hòa Bình;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, LT (130<sup>b</sup>).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Quang**

## **QUY ĐỊNH**

**Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình.**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2019/QĐ-UBND ngày 28 /3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình)*

## **CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (Sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hoà Bình.

2. Đối với diện tích chuyên dùng của đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đóng trên địa bàn; đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

## **CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng**

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ.

### **Điều 3: Diện tích chuyên dùng**

Quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ.

### **Điều 4. Tiêu chuẩn định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của cơ quan, tổ chức, đơn vị**

| <b>STT</b> | <b>Loại diện tích/Đơn vị</b>   | <b>Diện tích tối thiểu (m<sup>2</sup>)</b> | <b>Diện tích tối đa (m<sup>2</sup>)</b> |
|------------|--|--|---|
| <b>I</b>   | <b>Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính</b>   |  |   |
| 1          | Các Sở, Ban, ngành đoàn thể tỉnh   | 40   | 60                                      |
| 2          | Trung tâm Hành chính công  | 120  | 150                                     |
| 3          | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố   | 50   | 70                                      |
| 4          | Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn và các phòng ban thuộc UBND cấp huyện   | 35   | 45                                      |
| <b>II</b>  | <b>Diện tích phòng tiếp dân</b>  |  |   |
| 1          | Các Sở, Ban, ngành đoàn thể tỉnh   | 35   | 50                                      |
| 2          | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố   | 60   | 80                                      |
| 3          | Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn và các phòng ban thuộc UBND cấp huyện   | 25   | 30                                      |
| <b>III</b> | <b>Diện tích phòng quản trị hệ thống công nghệ thông tin</b>   |  |   |
| 1          | Các Sở, Ban, ngành đoàn thể tỉnh   | 30   | 40                                      |
| 2          | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố   | 30   | 40                                      |
| 3          | Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn   | 20   | 30                                      |
| <b>IV</b>  | <b>Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ trở lên) tính cho 1 chỗ ngồi (theo quy mô biên chế được duyệt) không kể sân khấu</b> | 0,8  | 1                                       |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích kho chuyên ngành như: Kho bảo quản các tài sản khác theo yêu cầu thực hiện nhiệm vụ đặc thù của ngành</b>       |  |   |

|           |  |     |     |
|-----------|--|-----|-----|
| 1         | Kho quản lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính   |     |     |
|           | Kho tại Thanh tra giao thông vận tải quản lý   | 150 | 200 |
|           | Kho tại các đội trực thuộc Thanh tra giao thông vận tải quản lý  | 80  | 100 |
|           | Kho tại chi cục kiểm lâm và các hạt kiểm lâm các huyện, thành phố  | 120 | 150 |
| 2         | Kho lưu trữ, bảo quản tài liệu, chứng từ, hồ sơ dự án...   |     |     |
|           | Các Sở, Ban, ngành đoàn thể tỉnh   | 150 | 200 |
|           | Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Hòa Bình  | 500 | 720 |
|           | Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố   | 200 | 250 |
|           | Các đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh  | 80  | 100 |
|           | Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn và các phòng ban thuộc UBND cấp huyện   | 80  | 100 |
| <b>VI</b> | <b>Diện tích khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức</b>  |     |     |
| 1         | Phục vụ nhiệm vụ đặc thù các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh, UBND cấp huyện, thị xã và thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn: trực ban phòng, phòng chống thiên tai, truyền thanh, truyền hình... | 80  | 150 |

### **CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 5. Trách nhiệm của Sở Tài chính và các cơ quan, tổ chức, đơn vị**

##### **1. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

a) Sở Tài chính hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này.

b) Tham gia ý kiến về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi phê duyệt hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thiết kế đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh khi có phát sinh.

## **2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị**

a) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị chịu trách nhiệm đối với việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc mua sắm hoặc thuê diện tích chuyên dùng theo quy định.

b) Trường hợp có thay đổi về nhu cầu sử dụng diện tích chuyên dùng cần phải điều chỉnh thì Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

## **Điều 6. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh vướng mắc hoặc phải điều chỉnh phù hợp với thực tế phục vụ công tác, các đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Quang**

